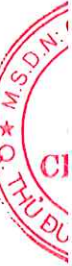


CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Quý I năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	1 - 2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 20

3307
CÔM
CỔ P
TY
C-T

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		286.482.585.316	399.081.592.654
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	3.459.333.734	10.302.795.520
1. Tiền	111		3.459.333.734	10.302.795.520
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		168.998.766.072	198.466.025.846
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	66.670.941.009	118.151.995.614
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	52.748.200.739	20.783.449.152
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	49.493.054.144	59.444.010.900
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	86.570.180	86.570.180
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.06	107.892.013.763	188.298.989.180
1. Hàng tồn kho	141		108.717.828.008	189.124.803.425
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(825.814.245)	(825.814.245)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		6.132.471.747	2.013.782.108
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	6.084.916.264	2.013.782.108
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14b	47.555.483	-
B. Tài sản dài hạn	200		564.839.531.540	546.742.575.059
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		32.131.585.499	32.131.585.499
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	32.131.585.499	32.131.585.499
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		97.571.749.880	98.341.952.958
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13.172.457.965	13.919.419.377
- Nguyên giá	222		29.377.811.336	29.235.442.245
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.205.353.371)	(15.316.022.868)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	84.399.291.915	84.422.533.581
- Nguyên giá	228		84.815.124.623	84.815.124.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(415.832.708)	(392.591.042)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		-	849.376.363
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	-	849.376.363
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		431.180.000.000	411.180.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	431.180.000.000	411.180.000.000
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		3.956.196.161	4.239.660.239
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	3.956.196.161	4.239.660.239
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		851.322.116.856	945.824.167.713

975

IG T
PH
AU

P.H

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		355.492.920.351	451.312.564.297
I. Nợ ngắn hạn	310		355.492.920.351	451.312.564.297
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	15.374.540.760	10.966.231.648
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	53.917.694.807	12.674.242.267
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	15.365.191.277	6.240.643.001
4. Phải trả người lao động	314		2.840.720.470	7.208.461.323
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	862.697.536	2.292.869.706
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.216.520.795	6.681.527.992
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	258.439.930.442	402.574.124.096
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	2.475.624.264	2.674.464.264
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. Vốn chủ sở hữu	400	V.19	495.829.196.505	494.511.603.416
I. Vốn chủ sở hữu	410		495.829.196.505	494.511.603.416
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		455.399.680.000	455.399.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		455.399.680.000	455.399.680.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.152.481.800	3.152.481.800
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.277.034.705	35.959.441.616
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.959.441.616	3.933.585.996
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.317.593.089	32.025.855.620
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		851.322.116.856	945.824.167.713

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Lê Thị Phú
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2020

Lê Thị Phú
Giám đốc tài chính

Trần Trung Chánh
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	432.775.082.503	751.386.408.319	432.775.082.503	751.386.408.319
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	563.036.000	-	563.036.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		432.775.082.503	750.823.372.319	432.775.082.503	750.823.372.319
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	401.620.115.854	696.259.689.214	401.620.115.854	696.259.689.214
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.154.966.649	54.563.683.105	31.154.966.649	54.563.683.105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.801.685	9.436.712	3.801.685	9.436.712
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	5.974.895.017	6.444.685.110	5.974.895.017	6.444.685.110
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.974.895.017	6.444.685.110	5.974.895.017	6.444.685.110
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	18.116.785.482	25.719.138.924	18.116.785.482	25.719.138.924
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	5.809.374.664	7.864.334.214	5.809.374.664	7.864.334.214
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.257.713.171	14.544.961.569	1.257.713.171	14.544.961.569
11. Thu nhập khác	31	VI.07	427.292.637	6.308.021.472	427.292.637	6.308.021.472
12. Chi phí khác	32	VI.08	38.014.447	999.899.421	38.014.447	999.899.421
13. Lợi nhuận khác	40		389.278.190	5.308.122.051	389.278.190	5.308.122.051
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.646.991.361	19.853.083.620	1.646.991.361	19.853.083.620
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	329.398.272	1.247.398.724	329.398.272	1.247.398.724
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.317.593.089	18.605.684.896	1.317.593.089	18.605.684.896

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Lê Thị Phú

Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2020



Lê Thị Phú

Giám đốc tài chính



Trần Trung Chánh

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.646.991.361	19.853.083.620
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.028.385.049	923.194.027
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	32.419.980	401.832.671
Chi phí lãi vay	06	5.974.895.017	6.444.685.110
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.682.691.407	27.622.795.428
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	29.419.704.291	32.454.907.681
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	80.406.975.417	(13.425.359.451)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	48.183.991.436	(4.053.706.099)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(3.774.715.533)	(328.295.885)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.974.895.017)	(6.444.685.110)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(198.840.000)	(343.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	156.744.912.001	35.481.756.564
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(139.800.000)	(3.391.253.637)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	681.818.182	1.391.818.181
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.000.000.000)	(199.500.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.801.685	9.436.712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.454.180.133)	(201.489.998.744)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	216.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	267.216.777.357	584.196.610.459
Tiền trả nợ gốc vay	34	(411.350.971.011)	(640.119.777.982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(144.134.193.654)	160.076.832.477
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.843.461.786)	(5.931.409.703)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.302.795.520	21.475.060.460
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.459.333.734	15.543.650.757

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Lê Thị Phú

Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2020

Lê Thị Phú



Trần Trung Chánh

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần City Auto (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0307979603 ngày 09/3/2009 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 ngày 16/7/2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Công ty đã được chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 6315/UBCK-GSĐC ngày 19/9/2016 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn Cổ phần.

- Vốn điều lệ đăng ký: 455.399.680.000 đồng

- Vốn góp thực tế đến 31/3/2020: 455.399.680.000 đồng

Trụ sở chính đặt tại số 218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các Chi nhánh hoạt động như sau:.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng đặt tại Lô F3, đường K1, KCN Cát Lái, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Bà Rịa đặt tại Quốc lộ 51, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-002;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Vũng Tàu đặt tại số 40A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-004;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 02 đặt tại 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-003;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 03 đặt tại số 124/9D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0307979603-005;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 04 đặt tại số 12 đường số 9, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0307979603-006.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Đại lý du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ tư vấn bất động sản; quản lý bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Chi tiết: bán lẻ ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe du lịch từ 4 đến 45 chỗ ngồi;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Sửa chữa máy móc thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (dịch vụ cứu hộ cứu nạn);
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: hoạt động của đại lý bảo hiểm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

6. Danh sách công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	Lô B1, đường C2, KCN Cát Lái 2, quận 2, TPHCM	Thương mại và dịch vụ	98,53%	98,53%
- Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	Số 51 Lê Hồng Phong, phường Phước Tân, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Thương mại và dịch vụ	73,00%	73,00%
- Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	số 18 Cộng Hòa, phường 4, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ	96,52%	96,52%
- Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu	Số 224 Quốc lộ 51, Phường Kim Dinh, Tp. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thương mại và dịch vụ	95,00%	95,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Riêng các khoản tiền gửi ngân hàng được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng có tài khoản ngoại tệ.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.
- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - + Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
 - + Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền. Riêng đối với hàng hóa là các loại xe ô tô giá xuất được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp ... và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá TSCĐ. Chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm	02 - 05 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn lao động cũng được trích lập với tỷ lệ là 25%, 4,5%, 2% và 0,5% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, lỗ do trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ phải nộp các khoản thuế khác theo các quy định và hướng dẫn về các loại thuế hiện hành.

- Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế. Công ty sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán để tạm tính nghĩa vụ thuế phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

18. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	386.813.334	756.642.613
Tiền gửi ngân hàng	3.072.520.400	9.546.152.907
Cộng	3.459.333.734	10.302.795.520
2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% trên tổng phải thu khách hàng)	56.299.126.105	107.822.634.385
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)	3.249.705.166	3.200.766.166
- Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang (bên liên quan)	7.122.109.738	7.128.595.063
Cộng	66.670.941.009	118.151.995.614
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Minh Long	491.984.099	544.385.099
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)	13.004.849.334	13.004.849.334
- Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	38.603.689.693	6.661.946.934
- Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác	647.677.613	572.267.785
Cộng	52.748.200.739	20.783.449.152
4. Phải thu khác		
a) Ngắn hạn		
- Phải thu khác từ Công ty Ford Việt Nam	22.319.220.506	26.591.945.118
- Phải thu khác từ Công ty CP Bất Động Sản Bảo Long	5.320.000.000	5.320.000.000
- Phải thu khác từ Công ty TNHH Minh Long	4.732.073.614	4.732.073.614
- Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Trident Auto	3.000.000.000	3.000.000.000
- Phải thu khác từ Công ty TNHH Nước giải khát Ngọc Việt	2.500.000.000	-
- Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Easy Car	1.996.790.000	1.046.790.000
- Phải thu khác từ Công ty TNHH New City Rental	1.200.000.000	1.200.000.000
- Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Daf Group	1.100.000.000	1.100.000.000
- Phải thu khác từ Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	303.773.404	8.803.773.404
- Phải thu khác từ Ông Trần Trung Chánh (bên liên quan)	-	1.909.676.971
- Phải thu khác các công ty (bên liên quan):		
+ Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang	1.830.215.524	1.830.215.524
+ Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ	2.122.192.577	2.123.213.636
- Các khoản tạm ứng	1.565.773.789	939.028.345
- Ký quỹ ngắn hạn khác	95.334.560	295.334.560
- Các khoản phải thu khác	1.407.680.170	551.959.728
Cộng	49.493.054.144	59.444.010.900
b) Dài hạn		
- Ký quỹ thuê văn phòng Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	28.034.102.400	28.034.102.400
- Ký quỹ dài hạn khác	4.097.483.099	4.097.483.099
Cộng	32.131.585.499	32.131.585.499

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
- Hàng tồn kho ở kho Hồ Chí Minh	63.769.810	-	63.769.810	-
- Hàng tồn kho ở kho Bà Rịa	22.800.370	-	22.800.370	-
Cộng	86.570.180	-	86.570.180	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ	3.842.601	-	103.762.064	-
- Chi phí sản xuất dở dang	3.579.445.910	-	3.488.447.734	-
- Hàng hóa (6.1)	105.134.539.497	(825.814.245)	185.532.593.627	(825.814.245)
Cộng	108.717.828.008	(825.814.245)	189.124.803.425	(825.814.245)

(6.1) Chi tiết hàng hóa tồn kho:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xe mới các loại	83.165.531.812	162.321.518.165
Xe cũ các loại	681.818.181	418.181.818
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Hồ Chí Minh	11.700.011.947	13.599.101.236
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Vũng Tàu	3.709.819.697	3.930.571.439
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Bà Rịa	5.877.357.860	5.263.220.969
Cộng	105.134.539.497	185.532.593.627

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Số dư đầu năm	(825.814.245)
- Số dư cuối kỳ	(825.814.245)

7. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	333.473.394	340.744.240
- Vật tư sơn chờ kết chuyển	479.948.767	443.933.550
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	5.271.494.103	1.229.104.318
Cộng	6.084.916.264	2.013.782.108
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	203.820.113	297.024.159
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	3.752.376.048	3.942.636.080
Cộng	3.956.196.161	4.239.660.239

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Tài sản cố định hữu hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.539.688.456	-	-	8.539.688.456
Máy móc, thiết bị	6.789.361.868	-	-	6.789.361.868
Phương tiện vận tải	13.375.727.449	976.221.818	833.852.727	13.518.096.540
Thiết bị, dụng cụ quản lý	530.664.472	-	-	530.664.472
Cộng	29.235.442.245	976.221.818	833.852.727	29.377.811.336
Khấu hao lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	7.373.463.437	157.082.406	-	7.530.545.843
Máy móc, thiết bị	4.542.371.822	263.141.797	-	4.805.513.619
Phương tiện vận tải	2.921.998.154	572.910.997	115.812.880	3.379.096.271
Thiết bị, dụng cụ quản lý	478.189.455	12.008.183	-	490.197.638
Cộng	15.316.022.868	1.005.143.383	115.812.880	16.205.353.371
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.166.225.019			1.009.142.613
Máy móc, thiết bị	2.246.990.046			1.983.848.249
Phương tiện vận tải	10.453.729.295			10.139.000.269
Thiết bị, dụng cụ quản lý	52.475.017			40.466.834
Cộng	13.919.419.377			13.172.457.965

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua sắm mới, giảm do nhượng bán.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.462.552.818 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623	-	-	84.022.474.623
Phần mềm	792.650.000	-	-	792.650.000
Cộng	84.815.124.623	-	-	84.815.124.623
Khấu hao lũy kế				
Phần mềm	392.591.042	23.241.666	-	415.832.708
Cộng	392.591.042	23.241.666	-	415.832.708
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623			84.022.474.623
Phần mềm	400.058.958			376.817.292
Cộng	84.422.533.581			84.399.291.915

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 284.850.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm tài sản cố định	-	836.421.818
- Chi phí khác	-	12.954.545
Cộng	-	849.376.363

11. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc ngàn VND	Giá trị hợp lý ngàn VND	Dự phòng ngàn VND	Giá gốc ngàn VND	Giá trị hợp lý ngàn VND	Dự phòng ngàn VND
- Công ty con	431.180.000	431.180.000	-	411.180.000	411.180.000	-

Đầu tư vào công ty con	Số cổ phần đăng ký năm giữ	Tỷ lệ vốn góp đăng ký	Vốn thực góp đến cuối quý này
Tên công ty			
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ	6.700.000	98,53%	67.000.000.000
- Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang	3.650.000	73,00%	36.500.000.000
- Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	22.200.000	96,52%	327.680.000.000
- Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu	5.700.000	95,00%	-
Cộng			431.180.000.000

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Ford Việt Nam	10.850.215.328	10.850.215.328	5.429.495.858	5.429.495.858
- Công ty TNHH Minh Long	1.315.441.509	1.315.441.509	2.152.100.691	2.152.100.691
- Công ty CP ô tô Nha Trang	150.200.311	150.200.311	150.200.311	150.200.311
- Các đối tượng khác	3.058.683.612	3.058.683.612	3.234.434.788	3.234.434.788
Cộng	15.374.540.760	15.374.540.760	10.966.231.648	10.966.231.648

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công Ty CP Tập Đoàn Tân Thành Đô	49.634.336.650	970.866.650
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% tổng phải thu khách hàng)	4.283.358.157	11.703.375.617
Cộng	53.917.694.807	12.674.242.267

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	- Thuế GTGT phải nộp	582.611.726	42.633.565.284	34.012.744.678
- Thuế TNDN	5.501.807.644	329.398.272	-	5.831.205.916
- Thuế TNCN	156.223.631	329.736.207	155.406.809	330.553.029
- Thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	6.240.643.001	43.299.699.763	34.175.151.487	15.365.191.277
b) Phải thu	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	548.132.228	500.576.745	47.555.483
Cộng	-	548.132.228	500.576.745	47.555.483

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí đào tạo trả cho Công ty Ford Việt Nam	161.699.500	804.006.082
- Chi phí phải trả khác	700.998.036	1.488.863.624
Cộng	862.697.536	2.292.869.706

16. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý ở kho Hồ Chí Minh	414.701.606	414.701.606
- Tài sản thừa chờ xử lý ở kho Bà Rịa	54.008.523	54.008.523
- Chi hộ Công ty Ford Việt Nam cho nhân viên bán hàng	-	1.848.500.000
- Phải trả Ông Trần Trung Chánh	1.637.323.029	-
- Phải trả Ông Nguyễn Hoàng Minh Tiến	2.279.859.997	2.279.859.997
- Phải trả Ông Trần Ngọc Dân	676.950.000	901.800.000
- Phải trả cổ tức	9.065.000	9.065.000
- Các khoản phải trả khác	1.144.612.640	1.173.592.866
Cộng	6.216.520.795	6.681.527.992

17. Vay và nợ thuê tài chính				
Ngắn hạn	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- NH Xuất nhập khẩu (17.1)	32.300.704.000	30.131.648.000	38.758.320.000	23.674.032.000
- NH Bảo Việt (17.2)	52.306.144.000	38.515.940.000	53.206.144.000	37.615.940.000
- NH An Bình (17.3)	106.370.224.000	31.187.040.000	106.740.224.000	30.817.040.000
- NH Đầu tư và Phát triển (17.4)	182.934.945.051	102.323.916.357	162.561.310.466	122.697.550.942
- NH Quốc tế (17.5)	23.981.932.500	65.058.233.000	45.404.798.000	43.635.367.500
- NH Hàng hải	4.680.174.545	-	4.680.174.545	-
Cộng	402.574.124.096	267.216.777.357	411.350.971.011	258.439.930.442

(17.1) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - chi nhánh Hòa Bình theo hợp đồng số 1007-LAV-190014952 ngày 27/02/2019 với tổng hạn mức vay là 50 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 03 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm các xe ô tô Ford mới 100% thuộc sở hữu của bên vay.

(17.2) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0140/2019/HĐTD1/BVB03 ngày 05/3/2019 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cho vay tối đa không quá 04 tháng; lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 1003165.A.19.HĐTC.HCM ngày 05/3/2019 bao gồm:

- Hàng hóa (xe ô tô nhãn hiệu Ford) hình thành từ vốn vay, trên cơ sở các đơn đặt hàng hoặc Hợp đồng mua bán với Công ty TNHH Ford Việt Nam;
- Hàng hóa tồn kho mới 100% (xe ô tô nhãn hiệu Ford), có thời gian lưu kho không quá 12 tháng từ ngày Công ty TNHH Ford Việt Nam xuất bán đến ngày Ngân hàng Bảo Việt nhận làm tài sản thế chấp.



CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.3) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1266/19/TD/I ngày 11/6/2019 với tổng hạn mức vay là 250 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh; bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp.HCM với giá trị là 120.838.000.000 đồng, chi tiết theo Hợp đồng thế chấp số 1266/19/TCSP/I ngày 11/6/2019;
- Hàng hóa là xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100%;
- Hàng hóa là xe ô tô hiện hữu nhãn hiệu Ford mới 100%.

(17.4) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/11402179/HDTD ngày 25/10/2019 và sửa đổi bổ sung số 01/2019/11402179/HDTD-SĐBS01 với tổng hạn mức vay là 300 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa - xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100% hoặc bất động sản hoặc tiền gửi.

(17.5) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0015-HĐTĐ.VIB880.19 ngày 22/4/2019 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa - xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100% hoặc hiện hữu thuộc sở hữu của bên vay.

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2019
Số dư đầu năm	2.674.464.264	3.170.114.264
Giảm do chi quỹ	(198.840.000)	(343.900.000)
Số dư cuối kỳ	2.475.624.264	2.826.214.264

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2019		31/3/2019	
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
- Vốn góp của chủ sở hữu	180.000.000.000	-	180.000.000.000	-
- Quỹ Đầu tư phát triển	7.552.481.800	-	7.552.481.800	-
- LNST chưa phân phối	46.500.841.780	18.605.684.896	65.106.526.676	-
Cộng	234.053.323.580	234.605.684.896	468.659.008.476	468.659.008.476
	01/01/2020		31/3/2020	
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
- Vốn góp của chủ sở hữu	455.399.680.000	-	455.399.680.000	-
- Quỹ Đầu tư phát triển	3.152.481.800	-	3.152.481.800	-
- LNST chưa phân phối	35.959.441.616	1.317.593.089	37.277.034.705	-
Cộng	494.511.603.416	1.317.593.089	495.829.196.505	495.829.196.505

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2019
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	35.959.441.616	46.500.841.780
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	1.317.593.089	18.605.684.896
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	37.277.034.705	65.106.526.676

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

c)	Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 11 ngày 16/7/2019 là 455.399.680.000 đồng tương đương 45.539.968 Cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phiếu.		
	Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.539.968	45.539.968
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.539.968	45.539.968
	+ Cổ phiếu phổ thông	45.539.968	45.539.968
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.539.968	45.539.968
	+ Cổ phiếu phổ thông	45.539.968	45.539.968
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp
20.	Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Nợ khó đòi đã xử lý	5.356.110.813	5.356.110.813
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
a)	Doanh thu		
	- Doanh thu bán hàng hoá	396.993.714.349	717.022.720.971
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.781.368.154	34.363.687.348
	Cộng	432.775.082.503	751.386.408.319
	Các khoản giảm trừ		
	Hàng bán bị trả lại	-	563.036.000
	Cộng doanh thu thuần	432.775.082.503	750.823.372.319
	Chi tiết doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Doanh thu bán xe	389.247.512.723	696.120.051.507
	Doanh thu bán phụ tùng	7.746.201.626	20.339.633.464
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.259.699.365	33.392.849.095
	Doanh thu khác	9.521.668.789	970.838.253
	Cộng	432.775.082.503	750.823.372.319
b)	Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	- Công ty CP Ô tô Phú Mỹ	3.095.762.727	15.131.557.998
	- Công ty CP Ô tô Nha Trang	6.145.000	7.011.333.091
	Cộng	3.101.907.727	22.142.891.089
2.	Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	- Giá vốn xe đã bán	381.109.434.869	657.352.096.174
	- Giá vốn hàng hóa đã bán	4.038.740.251	15.669.116.809
	- Giá vốn dịch vụ cung cấp	16.471.940.734	23.238.476.231
	Cộng	401.620.115.854	696.259.689.214

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Lãi tiền gửi ngân hàng	3.801.685	9.436.712
Cộng	3.801.685	9.436.712
4. Chi phí hoạt động tài chính	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Chi phí lãi vay	5.974.895.017	6.444.685.110
Cộng	5.974.895.017	6.444.685.110
5. Chi phí bán hàng	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Chi phí nhân viên	8.031.073.522	11.026.358.038
- Chi phí khấu hao TSCĐ	624.619.154	539.391.802
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	799.301.370	2.060.479.623
- Chi phí hoa hồng bán hàng, khuyến mãi, hàng tặng	4.783.817.863	7.723.643.144
- Chi phí bằng tiền khác	3.877.973.573	4.369.266.317
Cộng	18.116.785.482	25.719.138.924
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Chi phí nhân viên quản lý	2.574.549.283	3.282.174.405
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	312.124.973	115.467.915
- Chi phí khấu hao TSCĐ	397.015.898	391.452.224
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.621.165.585	3.286.920.388
- Chi phí bằng tiền khác	904.518.925	788.319.282
Cộng	5.809.374.664	7.864.334.214
7. Thu nhập khác	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Thu hỗ trợ chi phí tổ chức sự kiện từ Ford Việt Nam	336.300.000	1.923.500.000
- Hỗ trợ chi phí hoạt động	-	4.305.055.379
- Thu nhập khác	90.992.637	79.466.093
Cộng	427.292.637	6.308.021.472
8. Chi phí khác	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Lỗ từ việc thanh lý tài sản cố định	36.221.665	411.269.383
- Chi phí phạt thuế, thuế truy thu	-	567.040.168
- Chi phí khác	1.792.782	21.589.870
Cộng	38.014.447	999.899.421
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.646.991.361	19.853.083.620
Trừ/Cộng: Thu nhập chưa chịu thuế kỳ này	-	(13.616.090.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính	1.646.991.361	6.236.993.620
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp ước tính kỳ này	329.398.272	1.247.398.724
Chi phí/(hoàn nhập chi phí) thuế TNDN hiện hành	329.398.272	1.247.398.724

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	401.620.115.854	695.447.327.215
- Chi phí nhân công	10.605.622.805	15.120.894.442
- Chi phí khấu hao	1.028.385.049	923.194.027
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.420.466.955	5.347.400.011
- Chi phí khác	9.871.685.337	13.004.346.657
Cộng	425.546.276.000	729.843.162.352

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty CP ô tô Phú Mỹ	Công ty con	Bán hàng hóa	3.095.762.727
		Thu từ hỗ trợ hoạt động	251.808.219
		Mua hàng hóa	555.454.545
Công ty CP ô tô Nha Trang	Công ty con	Bán hàng hóa	6.145.000
		Mua hàng hóa	-
		Góp vốn	20.000.000.000

Số dư phải thu/ (phải trả) đối với các bên liên quan đến ngày kết thúc kỳ tài chính:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty CP ô tô Phú Mỹ	Công ty con	Phải thu	18.376.747.077
Công ty CP ô tô Nha Trang	Công ty con	Phải thu	8.952.325.263
		Phải trả	(150.200.311)
Ông Trần Ngọc Dân	Chủ tịch HĐQT	Phải trả	(676.950.000)
Ông Trần Trung Chánh	Tổng Giám đốc	Phải trả	(1.637.323.029)
Ông Nguyễn Hoàng Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Phải trả	(2.279.859.997)

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

Lê Thị Phú

Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2020

Lê Thị Phú

Giám đốc tài chính



Trần Trung Chánh

Tổng Giám đốc